

Số: 41/2011/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2011

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 7 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT

1. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Hồ sơ kiểm tra

1. Hồ sơ kiểm tra đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu được lập thành 01 bộ bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này có ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của từng xe máy chuyên dùng;

b) Bản sao chụp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

c) Bản sao chụp Hóa đơn mua bán (Invoice) hoặc chứng từ tương đương có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

d) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật cơ bản của từng loại xe máy chuyên dùng nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu) hoặc Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe máy chuyên dùng nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này;

đ) Bản chính giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất cấp đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng nhập khẩu (nếu có).

2. Miễn nộp tài liệu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này đối với những kiểu loại xe máy chuyên dùng đã được xác nhận kết quả kiểm tra đạt yêu cầu. Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của Cục về danh mục kiểu loại xe máy chuyên dùng được miễn nộp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật.”

2. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 bộ hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

- Nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại;

- Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu trong vòng 01 ngày làm việc và thống nhất về thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

4. Trong phạm vi 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực tế và nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ xử lý kết quả kiểm tra và cấp Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc Thông báo không đạt chất lượng theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Thông tư này.”

3. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Hồ sơ thẩm định thiết kế

Hồ sơ thẩm định thiết kế được lập thành 01 bộ gồm:

1. Giấy đề nghị thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng theo mẫu tại Phụ lục 12 của Thông tư này.

2. Hồ sơ thiết kế (03 bộ):

a) Đối với xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp gồm có:

- Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể của xe máy chuyên dùng; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được sản xuất trong nước; tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống nhập khẩu.

- Bản thuyết minh, tính toán: thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng; tính toán thiết kế xe máy chuyên dùng.

b) Đối với xe máy chuyên dùng cải tạo gồm có:

- Bản vẽ tổng thể của xe máy chuyên dùng trước và sau cải tạo;

- Bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được sử dụng để cải tạo;

- Bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung cải tạo.”

4. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 8 như sau:

“4. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thẩm định thiết kế theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ thẩm định thiết kế, kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì hướng dẫn cơ sở thiết kế hoàn thiện lại; nếu hồ sơ thẩm định thiết kế đầy đủ thành phần theo quy định thì viết giấy hẹn thời gian trả kết quả.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện thẩm định thiết kế: nếu hồ sơ thẩm định thiết kế chưa đạt yêu cầu thì trả lời bằng văn bản cho cơ sở thiết kế để bổ sung, sửa đổi; nếu hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

d) Cơ sở thiết kế nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam.”

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“ 1. Hồ sơ kiểm tra

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị kiểm tra xe máy chuyên dùng theo mẫu tại Phụ lục 12 của Thông tư này;

- Hồ sơ thiết kế xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định;

- Hồ sơ kiểm tra và nghiệm thu xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp của cơ sở sản xuất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.”

6. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 9 như sau:

“ 4. Trình tự, thời gian và cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì viết giấy hẹn về thời gian và địa điểm kiểm tra xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp: nếu không đạt thì thông báo và hướng dẫn tổ chức, cá nhân khắc phục; nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và

bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

d) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp được cấp cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu.

đ) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam.”

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 10 như sau:

“ 1. Hồ sơ kiểm tra

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị kiểm tra xe máy chuyên dùng theo mẫu tại Phụ lục 12 của Thông tư này;

- Tài liệu thiết kế xe máy chuyên dùng cải tạo đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định;

- Hồ sơ kiểm tra và nghiệm thu xe máy chuyên dùng cải tạo của cơ sở sản xuất, cải tạo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.”

8. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 10 như sau:

“ 4. Trình tự, thời gian và cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì viết giấy hẹn về thời gian và địa điểm kiểm tra xe máy chuyên dùng cải tạo.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế xe máy chuyên dùng cải tạo: nếu không đạt thì thông báo và hướng dẫn tổ chức, cá nhân khắc phục; nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng cải tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

d) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng cải tạo được cấp cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu.

đ) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam.”

9. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Hồ sơ kiểm tra

1. Hồ sơ kiểm tra lần đầu bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (sau đây gọi chung là Sổ kiểm định) do chủ sở hữu xe máy chuyên dùng làm theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này.

b) Một trong các tài liệu sau đây:

- Bản chính Thông báo miễn kiểm tra;
- Bản chính Giấy chứng nhận xe nhập khẩu;
- Bản sao chụp Giấy chứng nhận xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo;
- Bản sao chụp tài liệu kỹ thuật có giới thiệu bản vẽ tổng thể và tính năng kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật xe máy chuyên dùng do tổ chức, cá nhân lập (đối với xe máy chuyên dùng chưa được cấp Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận xe nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo).

2. Hồ sơ kiểm tra định kỳ bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra đối với xe máy chuyên dùng yêu cầu kiểm tra ngoài địa điểm của đơn vị đăng kiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 của Thông tư này;

b) Sổ kiểm định (để xuất trình);

c) Giấy đăng ký xe máy chuyên dùng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (để xuất trình).”

10. Bổ sung Điều 12a vào sau Điều 12 như sau:

“Điều 12a. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 bộ hồ sơ kiểm tra theo quy định và nộp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm.

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết Giấy hẹn kiểm tra thực tế.

3. Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu: Nếu không đạt thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm.”

11. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục như sau:

a) Sửa đổi Phụ lục 2. Mẫu Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

b) Bổ sung các Phụ lục 11, 12, 13 và 14:

- Phụ lục 11. Mẫu Bản Đăng ký thông số kỹ thuật xe máy chuyên dùng nhập khẩu;

- Phụ lục 12. Mẫu giấy đề nghị thẩm định thiết kế/kiểm tra xe máy chuyên dùng;

- Phụ lục 13. Mẫu giấy đề nghị cấp Sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;

- Phụ lục 14. Mẫu giấy đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Thông tư số 19/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG



Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục 2

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**
(Sửa đổi Phụ lục 2 của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**
(Declaration form for quality, technical safety and environmental protection
inspection of imported transport construction machinery)
(Sử dụng để xuất trình tại cơ quan hải quan - For submit to Customs office only)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone):

Fax:

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo
(Request for quality technical safety and environmental protection inspection of imported transport construction machinery listed on attached
annex).

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- + Hoá đơn mua bán số (Commerce invoice):
- + Tài liệu kỹ thuật (Technical document):
- + Giấy chứng nhận chất lượng số (C/Q):
- + Các giấy tờ khác (Other related documents), nếu có:

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người đại diện (Representative): Số điện thoại (Telephone):

, ngày (date) tháng năm

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Vào số đăng ký số:
(Registered N 0)
, ngày (date) tháng năm
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

Đại diện Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu
(Importer)

Phụ lục 2

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

(Sửa đổi Phụ lục 2 của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(LIST OF IMPORTED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY – TCM DETAILS)**

Kèm theo Giấy đăng ký kiểm tra số (*Attach to Declaration form with Registered N^o*) :

Số TT (N ^o)	Nhãn hiệu/số loại (Trade mark/Model)	Loại phương tiện (TCM's type)	Năm sản xuất (Production year)	Số khung (Chassis N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Tình trạng phương tiện (TCM's status)	
						Chưa qua sử dụng (New)	Đã qua sử dụng (Used)
1.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7.						<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Phụ lục 2

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

(Sửa đổi Phụ lục 2 của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(APPLICATION FOR CHANGING OF TIME AND PLACE FOR INSPECTION OF IMPORTED TCM)

(Chỉ sử dụng khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu thay đổi thời gian, địa điểm kiểm tra)
(Applied only for importers who request for changing of inspection time and place)

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (*Importer*):
Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o*): Số Tờ khai nhập khẩu (*Customs Declaration N^o*):
Ngày kiểm tra (*Inspection Date*): Địa điểm kiểm tra (*Inspection Place*):
Người đại diện (*Importer Representative*): Số điện thoại (*Phone N^o*):

TT	Nhãn hiệu/số loại (<i>Trade mark/Model</i>)	Loại phương tiện (<i>TCM's type</i>)	Số khung (<i>Chassis N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Ghi chú (<i>Note</i>)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					

Đại diện Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu
(Importer)

Phụ lục 11

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Bổ sung vào Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(APPLICATION FOR SPECIFICATIONS REGISTRATION OF IMPORTED TCM)

Số đăng ký kiểm tra (Inspection Registered N^o):

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone): Fax:

Tên xe máy chuyên dùng (Name of the transport construction machinery – TCM):
.....

Nhãn hiệu (Mark of the TCM):

Nước sản xuất (Manuf. Country): Năm sản xuất (Manuf. year):

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The main technical specifications)

(Ghi theo Danh mục các thông số kỹ thuật cơ bản của loại xe máy chuyên dùng
vào ô này).

Chúng tôi đảm bảo những nội dung khai trên là đúng sự thật

(The declarant undertakes that the content of above declaration is fully true).

....., ngày(date)... tháng ... năm

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN NHẬP KHẨU
(Importer)

Phụ lục 11

DANH MỤC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA CÁC XE MÁY CHUYÊN DÙNG THÔNG DỤNG

(Bổ sung vào Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH MỤC

Các thông số kỹ thuật cơ bản của một số loại xe máy chuyên dùng thông dụng

1. Máy làm đất

1.1. Máy ủi (Bulldozer)

- Kích thước lưỡi ủi (Dimensions of blade):

Rộng (Width): (mm)

Cao (Height): (mm)

- Chiều cao nâng lưỡi ủi (Lifting height of blade), max: (mm)

- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

Công suất/Số vòng quay (Output/rpm): kW(HP)/v/p

- Vận tốc di chuyển (Travel speed), max: (km/h)

- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions)

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

1.2. Máy xúc (máy xúc lật) (Loader)

- Dung tích gầu (Bucket Capacity): (m³)

- Chiều cao đổ vật liệu (Dumping Clearance), max: (mm)

- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

Công suất/số vòng quay (Max Output/rpm): kW(HP)/ v/p

- Bán kính quay vòng (Turning Radius), min: (mm)

- Vận tốc di chuyển (Travel Speed), max: (km/h)

- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

1.3. Máy đào (Excavator)

- Dung tích gầu (Bucket Capacity): (m³)

- Kiểu gầu (Bucket Type):

- Bán kính đào (Digging reach), max: (mm)

- Chiều cao đổ vật liệu (Dumping Height), max: (mm)

- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): kW(HP)/ v/p

- Áp suất của hệ TĐTL (Set pressure of Hydr. System): (kG/cm²)

- Vận tốc di chuyển (Travel Speed), max: (km/h)

- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

1.4. Máy xúc đào (Backhoe loader)

- Dung tích gầu xúc (Loader Bucket Capacity): (m³)
- Chiều cao đổ gầu xúc (Loader dumping height), max: (mm)
- Dung tích gầu đào (Backhoe Bucket Capacity): (m³)
- Chiều cao đổ gầu đào (Backhoe dump. height), max: (mm)
- Bán kính quay vòng (Turning Radius), min: (mm)
- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): kW(HP)/ v/p

- Vận tốc di chuyển (Travel Speed), max: (km/h)

- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

1.5 Máy cạp (Scraper)

- Dung tích thùng chứa (Bucket Capacity): (m³)

- Chiều rộng cắt đất (Cutting Width): (mm)

- Chiều sâu cắt đất (Cutting Depth): (mm)

- Động cơ (Engine):

Kiểu (model):

Công suất/số vòng quay (Max. output/rpm): kW(HP)/ v/p

- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)

- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min. turning radius): (mm)

- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

1.6. Máy san (Grader)

- Lưỡi san (Blade)

Chiều cao (Height): (mm)

Chiều rộng (Width): (mm)

- Góc cắt lưỡi san (Articulate angle): (độ)

- Vận tốc khi di chuyển (Travel speed): (km/h)

- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

Công suất/số vòng quay (Max. output/rpm): kW(HP)/ v/p

- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min. Turning Radius): (mm)

- Kích thước bao (Overall Dimensions):

Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)

- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

2. Máy gia cố nền móng

2.1. Máy đóng cọc (Piling rig)

- Trọng lượng búa lớn nhất cho phép (Lifting capacity, max): (kG)

- Vận tốc nâng quả búa lớn nhất (Lifting speed, max): (m/phút)

- Chiều cao giá búa lớn nhất (Guide height, max): (m)

- Vận tốc khi di chuyển (Travel speed): (km/h)

- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

Công suất/số vòng quay (Max. output/rpm): kW(HP)/ v/p

- Kích thước bao (Overall Dimensions):
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng máy cơ sở (Curb Weight): (kG)
- 2.2. Máy khoan (Drilling rig)**
- Công suất mô tơ khoan (Output power of drill): (kW)
- Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Drilling diameter, max): (mm)
- Chiều sâu khoan (Drilling depth, max): (m)
- Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model):
- Công suất/số vòng quay (Max. output/rpm): kW(HP)/ v/p
- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng máy cơ sở (Curb Weight): (kG)
- 2.3. Xe lu tĩnh bánh thép (Drum compactor, Roller)**
- Áp lực đầm (Roll linear load)
- Bánh lu trước (Front roll): (kG/cm)
- Bánh lu sau (Rear roll): (kG/cm)
- Trọng lượng khi gia tải (Operating weight): (kG)
- Kích thước bánh lu D x W (Tire size)
- Bánh lu trước (Front roll): (mm)
- Bánh lu sau (Rear roll): (mm)
- Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model):
- Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): kW(HP)/ v/p
- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min. turning radius): (mm)
- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)
- 2.4. Xe lu tĩnh bánh lốp (Tire compactor; Road compactor)**
- Trọng lượng khi gia tải (Operating weight): (kG)
- Kích cỡ bánh lu (Tire size)
- Bánh lu trước (Front tire):
- Bánh lu sau (Rear tire):
- Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model):
- Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): kW(HP)/ v/p
- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min. turning radius): (mm)
- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)
- 2.5. Xe lu rung bánh thép (Drum vibratory compactor, vibratory roller)**
- 2.6. Xe lu rung bánh lốp (Tire vibratory compactor)**

Danh mục đặc tính kỹ thuật của xe lu rung bánh lốp và bánh thép:

- Lực rung (Centrifugal force drum): (kG)
- Biên độ rung (Vibration amplitude): (mm)
- Tần số rung (Vibration frequency): (Hz)
- Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model):
- Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): kW(HP)/ v/p
- Kích thước bánh lu (Roll or Tire size):
- Bánh trước (Rear tire or roll): (D x W cho bánh thép, Ký hiệu lốp cho bánh lốp)
- Bánh sau (Rear tire or roll):
- Bán kính quay vòng (Min. Turning radius): (mm)
- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb weight): (kG)

3. Máy bơm bê tông (Concrete pump)

- Năng suất bơm (Capacity): (m³/h)
- Áp suất hệ thống thủy lực (Set pressure of Hydr. System): (kG/cm²)
- Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model):
- Công suất/số vòng quay (Rated Output): kW(HP)/ v/p
- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb weight): (kG)

4. Máy và thiết bị nâng

4.1. Cần trục bánh lốp (Wheel crane)

- Sức nâng theo thiết kế (Design max. Lifting Capacity): (kG)
- Cần (Boom): Dạng, số đoạn, có cần phụ (m)
- Chiều dài cần chính: (m)
- Chiều dài cần phụ:
- Tầm với (max. Working Radius): (m)
- Cần chính (Boom): (m)
- Cần phụ (Jib):
- Chiều cao nâng móc (Max. Lifting Height): (m)
- Cần chính (Boom): (m)
- Cần phụ (Jib):
- Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model): kW(HP)/ v/p
- Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): (km/h)
- Vận tốc di chuyển (Travel speed):
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions): (mm)
- Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (kG)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight):

4.2. Cầu trục bánh xích (Crawler crane)

- Sức nâng theo thiết kế (Design max Lifting Capacity): (kG)
 - Cần (Boom): Dạng, chiều dài..... (m)
 - Tầm với (Working Radius), max: (mm)
 - Chiều cao nâng móc (Lifting Height), max: (mm)
 - Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
 - Động cơ (Engine):
- Kiểu (Model):
Công suất/số vòng quay (Max output/rpm): kW(HP)/ v/p
- Kích thước bao không kể cần (Dimension without the Boom):
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
 - Trọng lượng máy cơ sở (Curb Weight): (kG)

4.3. Cầu trục (Bridge Crane)

- Sức nâng theo thiết kế (Design max Lifting Capacity): (kG)
- Khẩu độ (Working Distance), max: (mm)
- Chiều cao nâng móc lớn nhất (Lifting Height), max: (mm)
- Vận tốc nâng (Lifting Speed), max: (m/phút)
- Vận tốc di chuyển cầu (Bridge Travel Speed): (km/h)
- Vận tốc di chuyển xe (Trolley Speed): (km/h)
- Tổng công suất tiêu thụ (Total Electricity Output): (kW)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

4.4. Cổng trục (Gantry Crane)

- Sức nâng theo thiết kế (Design max Lifting Capacity): (kG)
- Khẩu độ (Working Distance), max: (mm)
- Khẩu độ ray (Standard Gauge) (mm)
- Chiều cao nâng móc lớn nhất (Lifting Height), max: (mm)
- Vận tốc nâng lớn nhất (Lifting Speed), max: (m/phút)
- Vận tốc di chuyển cổng (Gate Travel Speed): (km/h)
- Vận tốc di chuyển xe (Trolley Speed): (km/h)
- Tổng công suất tiêu thụ (Total Electricity Output): (kW)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

4.5. Xe nâng (Forklift)

- Sức nâng (Carrying capacity): (kG)
- Chiều cao nâng (Lifting height): (mm)
- Vận tốc nâng (Lifting speed): (m/phút)
- Vận tốc di chuyển (Travel speed): (km/h)
- Bán kính vòng quay nhỏ nhất (min. turning radius): (mm)
- Động cơ (Engine):

Kiểu (Model):

- Công suất/Số vòng quay (Max. Output/rpm): kW(HP)/ v/p
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
 - Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

5. Xe máy chuyên dùng khác

5.1. Máy rải bê tông nhựa (Asphalt paver)

- Chiều rộng vệt rải (Paving Width): (mm)

- Chiều dày lớp rải (Paving Thickness):	(mm)
- Vận tốc rải (Paving Speed):	(m/phút)
- Dung tích thùng chứa (Hopper Capacity):	(m ³)
- Năng suất (Paving Capacity):	(Tấn/h)
- Động cơ (Engine)	
Kiểu (Model):	
Công suất/số vòng quay (Max output/rpm):	kW(HP)/ v/p
- Vận tốc di chuyển (Travel speed):	(km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):	
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight):	(kG)
5.2. Máy cào bóc mặt đường (Pavement recycler)	
- Rôto phay (Rotor):	
Chiều rộng (Width):	(mm)
Đường kính (Diameter):	(mm)
Chiều sâu cắt lớn nhất (Max. Cutting Depth):	(mm)
Tốc độ quay (Rpm):	(v/phút)
- Vận tốc di chuyển khi làm việc (Working speed):	(m/phút)
- Động cơ (Engine):	
Kiểu (Model):	
Công suất/số vòng quay (Max output/rpm):	kW(HP)/ v/p
- Vận tốc di chuyển (Travel speed)	(km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Overall Dimensions):	
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight):	(kG)
5.3. Xe chuyên dùng có động cơ	
5.3.1. Xe chạy trong sân golf, nơi vui chơi giải trí:	
- Trọng tải thiết kế (Load capacity)	(kG)
- Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity)	Người
- Vận tốc lớn nhất (Max speed)	(km/h)
- Động cơ (Engine):	
Kiểu (Type):	
Công suất/số vòng quay (rated output):	kW(HP)/ v/p
- Kích thước bao (Dimensions):	
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight):	(kG)
5.3.2. Máy kéo	
- Động cơ (Engine):	
Kiểu (Type):	
Công suất/số vòng quay (Rated Output):	kW(HP)/ v/p
- Chiều dài cơ sở (Wheelbase):	(mm)
- Lốp xe (Tyres):	
Trục 1 (Axle No 1):	
Trục 2 (Axle No 2):	
- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Turning Radius), min:	(mm)
- Vận tốc di chuyển lớn nhất (Travel speed), max:	(km/h)

- Kích thước bao khi di chuyển (Dimensions):
Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height): (mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight): (kG)

5.3.3. Xe kéo	
- Trọng lượng kéo theo cho phép (Towed weight)	kG
- Động cơ (Engine): Kiểu (Type):	
Công suất/số vòng quay (Rated Output):	kW(HP)/vòng/phút
- Chiều dài cơ sở (Wheelbase):	(mm)
- Lớp xe (Tyres): Trục 1 (Axle No 1): Trục 2 (Axle No 2):	
- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Turning Radius), min:	(mm)
- Vận tốc di chuyển lớn nhất (Travel speed), max:	(km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Dimensions): Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight):	(kG)
5.3.4. Xe máy chuyên dùng có động cơ khác	
- Các tính kỹ thuật đặc trưng	
- Động cơ (Engine): Kiểu (Type):	kW(HP)/vòng/phút
Công suất/số vòng quay (Rated Output):	
- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Turning Radius), min:	(mm)
- Vận tốc di chuyển lớn nhất (Travel speed), max:	(km/h)
- Kích thước bao khi di chuyển (Dimensions): Dài x Rộng x Cao (Length x Width x Height):	(mm)
- Trọng lượng bản thân (Curb Weight):	(kG)

Phụ lục 12

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ/KIỂM TRA XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Bổ sung vào Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ/KIỂM TRA XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Sử dụng khi kiểm tra ngoài đơn vị Đăng kiểm)

Kính gửi:

Tên tổ chức/Cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Nội dung đề nghị.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày...tháng...năm.....

Tên tổ chức/Cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 13

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP SỔ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG**
*(Bổ sung vào Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP SỔ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng)

Kính gửi:

Chủ sở hữu:
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Đề nghị: đến kiểm tra xe máy chuyên dùng sau:
Tên xe máy chuyên dùng: Biển số đăng ký:
Nhãn hiệu: Hãng chế tạo:
Năm sản xuất: Nơi sản xuất:
Số khung: Số động cơ:

Các thông số kỹ thuật cơ bản

(Ghi theo Danh mục các thông số kỹ thuật cơ bản của loại xe máy chuyên dùng tại Phụ lục 11 vào ô này).

Tôi xin chịu trách nhiệm về những nội dung khai trên đây và yêu cầu được kiểm tra để cấp Sổ kiểm định:.....

....., ngày ... tháng ... năm

Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 14

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

*(Bổ sung vào Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

(Sử dụng khi kiểm tra ngoài đơn vị Đăng kiểm)

Kính gửi:

Chủ sở hữu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Đề nghị.....đến kiểm tra các loại xe máy chuyên dùng được liệt kê ở bảng sau:

TT	Tên xe máy chuyên dùng	Biển số	Nhãn hiệu	Hãng chế tạo	Ngày kiểm tra	Nơi kiểm tra

Mọi thông tin xin liên hệ với Ông/Bà

theo số điện thoại:; số Fax:

....., ngày...tháng...năm.....

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ tên)